

Báo cáo chuyên đề

Đề tài "Đánh giá diễn biến môi trường khu vực trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội của hai vùng tam giác phía Bắc và phía Nam".

I- DIỄN BIẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH ĐỒNG NAI TỪ NĂM 1995 - 2001.

1.1- Tổng dân số, dân số đô thị từ 1995 - 2001:

| Năm | Tổng số | Chia ra | |
|------|-----------|-----------|-----------|
| | | Thành thị | Nông thôn |
| 1995 | 1.843.702 | 542.198 | 1.301.504 |
| 1996 | 1.881.513 | 555.869 | 1.325.644 |
| 1997 | 1.920.100 | 576.819 | 1.343.281 |
| 1998 | 1.959.478 | 596.370 | 1.363.108 |
| 1999 | 1.999.644 | 612.497 | 1.387.167 |
| 2000 | 2.042.166 | 628.424 | 1.413.742 |
| 2001 | 2.086.634 | 644.831 | 1.441.803 |

Dân số của tỉnh tính đến năm 2001 là 2.086.634 người, là tỉnh đông dân cư thứ 7 sau TP. HCM, Hà Nội và các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tây, An Giang. Dân số Đồng Nai có nguồn gốc của 61 tỉnh, thành trong cả nước với cộng đồng dân cư của gần 40 dân tộc.

Dân số Đồng Nai vẫn là dân số trẻ nhưng có xu hướng lão hóa với tỷ trọng người già (65 tuổi trở lên ngày càng tăng). Mật độ dân số năm 2001 là 356 người/km², phân bố dân cư trên địa bàn không đồng đều, có nơi dân số đông, bình quân trên 1 km² huyện Thống Nhất là 606 người, huyện Long Khánh 419 người, thành phố Biên Hòa 3.198 người; có nơi dân cư thưa thớt, bình quân trên 1 km² huyện Vĩnh Cửu 96 người, huyện Định Quán 216 người, huyện Tân Phú 216 người. Cơ cấu dân số thành thị chiếm 30,9%, nông thôn chiếm 69,1%. Nam chiếm 49,48%, nữ chiếm 51,52%.

Những năm 1986-1990, tỉ suất thô, chết thô tuy có giảm nhưng tỷ lệ tăng dân số tự nhiên vẫn còn trên 2%. Những năm này làn sóng dân di cư tự do từ nhiều nơi ồ ạt làm cho tốc độ tăng dân số rất nhanh, bình quân mỗi năm là 4,2% vào năm 1990 dân số đã là 1.638.840 người. Bước qua những năm 1991-2000, với mục tiêu chiến lược để ra năm 1993 là giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 và nhiều biện pháp tích cực để giảm sự gia tăng dân số nên tỷ suất sinh thô giảm đáng kể, từ 2,45% năm 1995 xuống còn 2,22% năm 1996, 2,22% năm 1997, 2,01% năm

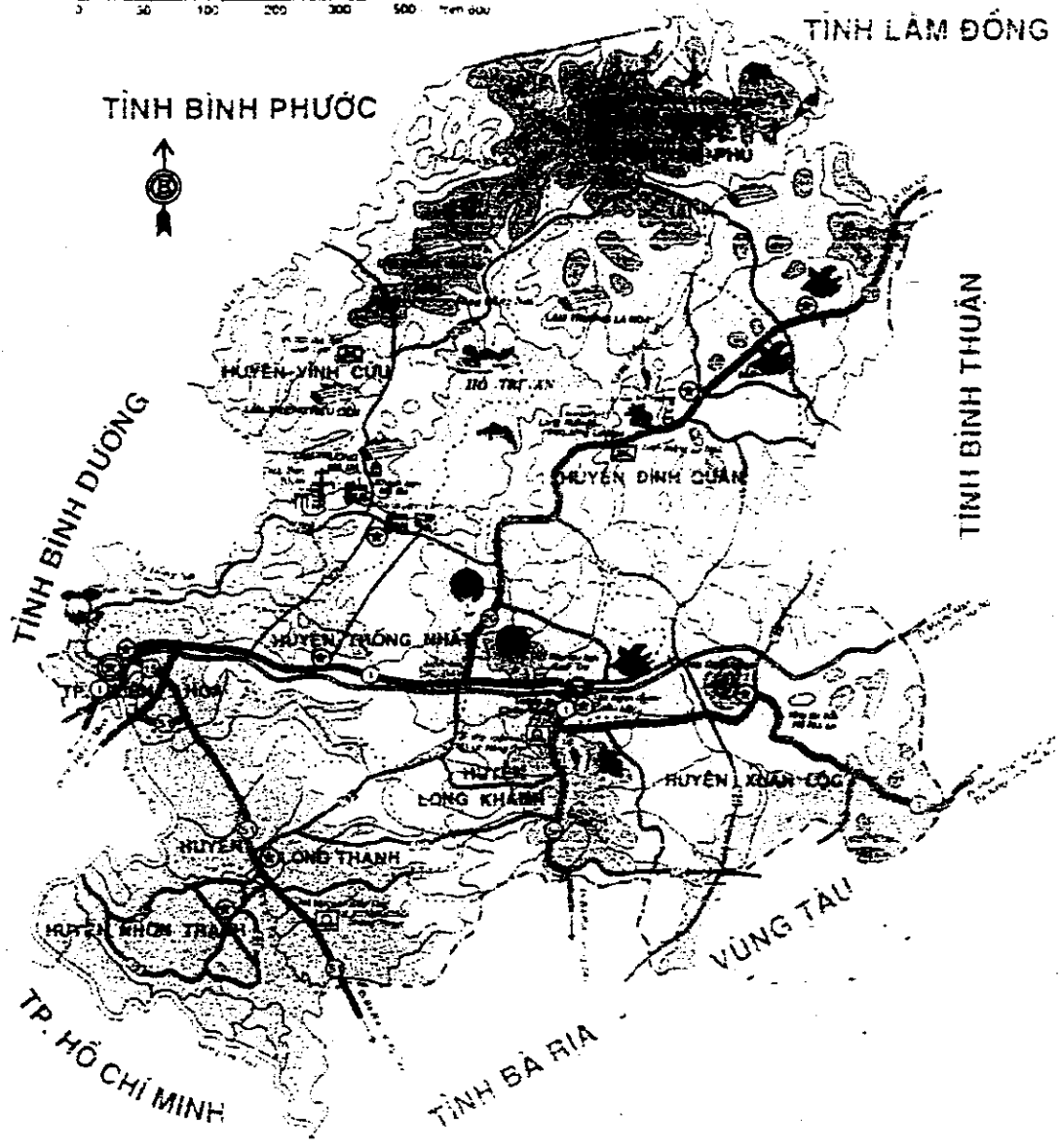
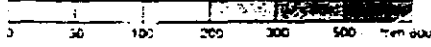
SD60-PL

g

1

TỈ LỆ 1 : 750.000

Thang phân tầng màu độ cao địa hình



BẢN ĐỒ TỈNH ĐỒNG NAI

1999, 1,87% năm 2000 và 1,83% năm 2001; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên từ 1,8% năm 1995 giảm còn 1,78% năm 1997, 1,6% năm 1999, 1,43% năm 2000 và 1,41% năm 2001. Tốc độ tăng dân số bình quân toàn tỉnh giai đoạn 1996-2000 là 2,05%, khu vực đô thị là 3,12%, khu vực nông thôn là 1,63%.

Do mức sinh giảm nhanh trong khi tuổi thọ có xu hướng tăng, năm 1976: tuổi thọ trung bình là 57 tuổi-nữ 60, nam 54 tuổi; năm 1999-2000 tuổi thọ trung bình là 70-nữ 72, nam 69 tuổi, dân số Đồng Nai vẫn là dân số trẻ nhưng có xu hướng lão hóa với tỷ trọng người già (65 tuổi trở lên) ngày càng tăng (3,56% năm 1989 lên 4,49% năm 1999) và tỷ trọng trẻ em dưới 15 tuổi ngày càng giảm (từ 40,07% năm 1989 xuống còn 34,18% năm 1999). Bình quân nhân khẩu trong một hộ dân cư hiện nay còn 4,8% người.

Di dân và đô thị hóa: Đồng Nai là một trong 11 tỉnh trọng điểm thu hút dân di cư tự do đến làm ăn sinh sống, hầu hết là những vùng miền núi phía Bắc, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng duyên hải miền Trung và các vùng khác trên đất nước, gồm nhiều dân tộc, nhưng chủ yếu là người kinh. Di dân đến Đồng Nai theo nhiều hình thức khác nhau của các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Hải Hưng, Nam Hà, Ninh Bình, Thái Bình... Dân nhập cư góp phần hình thành và phát triển dân số tỉnh Đồng Nai qua các thời kỳ. Thời kỳ trước năm 1990 dân nhập cư từ nơi khác đến chủ yếu tập trung ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa và vùng kinh tế mới, thời kỳ sau 1990 lại dồn về các đô thị, nhất là thành phố Biên hòa có sức hút về lao động việc làm và cuộc sống, tiện nghi: Chỉ tính trong 5 năm (1994-1999) đã có 103.315 người từ tỉnh ngoài đến Đồng nai, trong đó đến thành phố Biên hòa là 85.378 người.

Lao động: Năm 2001, số người trong độ tuổi lao động là 1.137.269 người, chiếm 54,5% dân số. Trong năm 2001 còn 4,44% chưa có việc làm. Về cơ cấu lao động: Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân là 861.343 người, trong đó: ngành nông, lâm, thủy là 449.447 người, chiếm 52,18%, ngành công nghiệp-xây dựng chiếm 25,69%, các dịch vụ chiếm 22,13%.

Năm 2001 số người được giải quyết việc làm là 71.000 người đạt 101% kế hoạch năm: trong đó làm việc trong các doanh nghiệp là 25.000 người, giải quyết việc làm tại chỗ cho 45.800 người, đi học và lao động nước ngoài 200 người. Trong đó chương trình giải quyết việc làm theo Nghị định 120 có 152 dự án (với tổng số vốn cho vay 18.382 tỷ đồng) đã tạo việc làm cho 10.044 người, chương trình XĐGN là 9.000 người và các chương trình kinh tế xã hội khác là 26.756 người. Ngoài ra đã tiến hành điều tra lao động việc làm ở 22 địa bàn nông thôn và 54 địa bàn thành thị với tổng số hộ là 2.500 hộ. Kết quả ở khu vực thành thị tỷ lệ lao động thiếu việc làm chiếm 3,5%, thất nghiệp 4,1%. Khu vực nông thôn có thời gian lao động thực tế là 89,8%.

1.2- a) Tổng sản phẩm quốc nội phân theo ngành kinh tế (theo giá thực tế)

DVT: triệu đồng

| | 1995 | 1996 | 1997 | 1998 | 1999 | 2000 | 2001 |
|---------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| Tổng số | 6.762.465 | 8.350.257 | 9.539.211 | 10.861.368 | 12.234.585 | 13.624.937 | 15.227.290 |
| 1- Khu vực 1 | 2.149.145 | 2.493.557 | 2.609.144 | 2.785.649 | 2.947.090 | 3.110.222 | 3.197.010 |
| Nông nghiệp | 2.091.348 | 2.407.723 | 2.519.807 | 2.639.209 | 2.840.353 | 3.030.829 | 3.076.451 |
| Lâm nghiệp | 25.953 | 36.287 | 37.521 | 38.798 | 44.513 | 33.987 | 24.937 |
| Thủy sản | 31.854 | 49.547 | 51.816 | 53.642 | 62.224 | 45.406 | 96.422 |
| 2- Khu vực 2 | 2.620.386 | 3.539.147 | 4.377.311 | 5.208.873 | 6.159.099 | 7.108.744 | 8.167.840 |
| Công nghiệp | 2.437.773 | 3.338.614 | 4.115.564 | 4.923.354 | 5.871.793 | 6.820.817 | 7.752.128 |
| Xây dựng cơ bản | 182.613 | 200.533 | 261.747 | 285.519 | 287.306 | 287.927 | 415.712 |
| 3- Khu vực 3 | 1.992.934 | 2.317.550 | 2.552.756 | 2.866.846 | 3.128.396 | 3.405.971 | 3.861.440 |
| Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ | 682.628 | 750.891 | 810.962 | 911.263 | 954.361 | 1.107.920 | 1.158.510 |
| Khánh sạn nhà hàng | 188.338 | 212.059 | 233.265 | 274.463 | 289.420 | 312.880 | 358.856 |
| Vận tải, kho bãi và TLL | 127.649 | 145.484 | 162.021 | 190.772 | 216.540 | 237.325 | 276.402 |
| Tài chính tín dụng | 171.326 | 194.126 | 217.421 | 240.908 | 254.511 | 259.382 | 345.550 |
| Các hoạt động dịch vụ khác | 822.993 | 1.014.990 | 1.129.087 | 1.249.440 | 1.413.564 | 1.511.536 | 1.722.122 |

b) Tổng sản phẩm quốc nội phân theo ngành kinh tế (theo giá so sánh 1994)

DVT: triệu đồng

| | 1995 | 1996 | 1997 | 1998 | 1999 | 2000 | 2001 |
|---------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng số | 5.396.436 | 6.950.396 | 7.900.647 | 8.661.734 | 9.472.516 | 10.458.802 | 11.641.071 |
| 1- Khu vực I | 1.980.019 | 2.113.102 | 2.201.800 | 2.209.892 | 2.285.333 | 2.411.026 | 2.520.540 |
| Nông nghiệp | 1.927.272 | 2.055.656 | 2.148.809 | 2.157.967 | 2.224.238 | 2.349.480 | 2.457.820 |
| Lâm nghiệp | 23.782 | 27.825 | 22.260 | 22.361 | 25.177 | 26.347 | 14.310 |
| Thủy sản | 28.955 | 29.621 | 30.717 | 29.564 | 35.918 | 35.199 | 48.410 |
| 2- Khu vực 2 | 2.321.370 | 3.043.247 | 3.719.201 | 4.303.791 | 4.897.146 | 5.597.437 | 6.381.130 |
| Công nghiệp | 2.175.297 | 2.876.814 | 3.508.660 | 4.077.923 | 4.679.490 | 5.380.950 | 6.056.350 |
| Xây dựng cơ bản | 146.091 | 168.433 | 201.541 | 225.868 | 217.656 | 216.487 | 324.780 |
| 3- Khu vực 3 | 1.644.750 | 1.795.047 | 1.979.650 | 2.148.051 | 2.290.037 | 2.450.339 | 2.739.401 |
| Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ | 586.874 | 631.561 | 675.917 | 717.712 | 740.469 | 789.871 | 839.500 |
| Khách sạn nhà hàng | 155.754 | 169.951 | 185.247 | 207.919 | 219.985 | 237.600 | 258.170 |
| Vận tải, kho bãi và TTTT | 102.119 | 110.288 | 148.518 | 163.369 | 169.036 | 182.558 | 200.290 |
| Tài chính tín dụng | 128.853 | 142.603 | 158.262 | 175.177 | 187.793 | 201.072 | 245.071 |
| Các hoạt động dịch vụ khác | 672.150 | 739.644 | 811.706 | 883.874 | 972.754 | 1.039.238 | 1.196.370 |

Trong điều kiện vừa thuận lợi vừa gặp nhiều thử thách nhưng với truyền thống yêu nước, bản chất cách mạng vốn có, tinh thần nỗ lực, sáng tạo, phấn đấu không ngừng của toàn Đảng Bộ, tỉnh Đồng Nai đã tạo nên chuyển biến tích cực, quan trọng trong đời sống kinh tế-xã hội trên địa bàn tỉnh: tổng sản phẩm quốc nội (giá so sánh 1994) năm 2001 đạt được gấp 1.96 lần so với năm 1995, gấp 1.67 lần năm 1996, gấp 1.47 lần năm 1997, gấp 1.34 lần năm 1998, gấp 1.23 lần năm 1999, gấp 1,11 lần năm 2000.

Thời kỳ 1991-1995, kinh tế có độ tăng trưởng cao (GDP tăng bình quân năm gần 14%/năm). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, đúng hướng: Năng tỷ trọng công nghiệp từ 18,2% năm 1985 lên 38,7% năm 1995. Tập trung các nguồn lực cho đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội (đường giao thông, phát triển mạng lưới điện, thông tin liên lạc...) đã tác động tích cực đến việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, làm thay đổi bộ mặt đô thị và một số vùng nông thôn, tạo bước chuyển rõ nét hơn về chất lượng hoạt động giáo dục, y tế... Đồng thời giải quyết được nhiều vấn đề bức xúc trong đời sống nhân dân mà trước đây chưa có điều kiện thực hiện như: giải quyết việc làm cho người lao động, xóa đói giảm nghèo và thực hiện cứu tế xã hội cho các đối tượng chính sách, các gia đình neo đơn...

Thời kỳ 1995-2001, tuy độ tăng trưởng kinh tế giảm thấp (GDP bình quân năm là 11,9%/năm) nhưng bước đầu đã đi vào chiều sâu: nhiều loại cây trồng được sử dụng giống mới với diện tích trên 90%, nhiều doanh nghiệp công nghiệp đổi mới được công nghệ sản xuất, nâng chất lượng với kiểu dáng sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng với thị hiếu tiêu dùng ngày càng cao trong nhân dân.

Với những thành nổi bật nêu trên, tuy còn đứng trước nhiều thử thách mới: kinh tế tăng trưởng nhưng chưa vững chắc, còn yếu thế cạnh tranh, hiệu quả thấp, tình trạng cung vượt cầu, giá cả giảm phát nhưng nhìn chung, thành tựu đạt được là to lớn: Đến năm 2001 tổng sản phẩm GDP (giá 1994) đạt 11.641.071 tỷ 1,96 lần so với năm 1995, gấp 1,67 lần năm 1996, gấp 1,47 lần năm 1997, gấp 1,34 lần năm 1998, gấp 1,23 lần năm 1999, gấp 1,11 lần năm 2000. GDP bình quân đầu người (giá 1994) năm 2001 đạt 5.579 ngàn đồng gấp 1,73 lần năm 1995. Các ngành sản xuất đều có bước phát triển vượt bậc trong giai đoạn này: Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2001 tăng 2,78 lần và nông nghiệp tăng 1,28 lần so năm 1995.

Cơ cấu kinh tế đã từng bước chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát huy lợi thế so sánh từng ngành, từng vùng, địa phương trong tỉnh, làm tăng hiệu quả và thúc đẩy kinh tế phát triển. Năm 1995 tỷ trọng Nông, lâm nghiệp, thủy sản - Công nghiệp và xây dựng - Dịch vụ trong GDP là 31,8%-38,7%-29,5%; đến năm 2001 tỷ trọng đó là 21,7%- 54,8%- 23,5%. Trong nông nghiệp, nâng tỷ trọng chăn nuôi từ 18,1% năm 1995 lên 23,8% năm 2001. Đã hình thành một số vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả... phục vụ công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Trong công nghiệp đã hình thành một số ngành chủ lực,

mũi nhọn, một số khu công nghiệp, công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, công nghiệp giày da, may mặc, công nghiệp khai thác và sản xuất VLXD...tăng nhanh và đứng vững trên thị trường xã hội. Đến năm 2000, ngành thương mại chiếm 42% giá trị toàn ngành dịch vụ; giao thông bưu điện chiếm 7,5%; tài chính -ngân hàng chiếm 8,2%; giáo dục y tế, quản lý nhà nước chiếm 10%, dịch vụ khác 32,3%.

Cơ cấu kinh tế ở các huyện, thành phố Biên Hòa gắn với quy hoạch phát triển kinh tế -xã hội trên địa bàn làng thỏ ở tỉnh và trong vùng KTTĐPN. Các vùng kinh tế khó khăn đang được quan tâm hỗ trợ đầu tư và đang từng bước phát triển. Cơ cấu kinh tế ở từng địa phương trong tỉnh đều có chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Năm 2001 kinh tế nhà nước chiếm khoảng 29% GDP. Doanh nghiệp nhà nước đã từng bước sắp xếp, đổi mới và phát triển. Các thành phần kinh tế khác phát triển khá nhanh, trong đó khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm khoảng 30,43% GDP.

Thu nhập (GDP) bình quân đầu người (theo giá so sánh năm 1994) năm 1995 là 3220 nghìn đồng tăng 1,7 lần năm 1990 (tốc độ tăng bình quân giai đoạn 1991-1995 là 11,25%). Năm 2001 là 5.579 ngàn đồng gấp 1,73 lần năm 1995 (tốc độ tăng bình quân giai đoạn 1995-2000 là 9,75%). Thu nhập (GDP) bình quân đầu người theo USD (giá FOB) năm 1995 là 497 USD, năm 1998 là 682 USD, năm 2000 là 786 USD và năm 2001 là 861 USD.

Phát triển ngành kinh tế mũi nhọn: Công nghiệp trở thành ngành sản xuất chủ lực, kích thích phát triển sản xuất nông nghiệp và góp phần quan trọng làm đổi mới bộ mặt nông thôn trong tỉnh. Đến năm 2001, giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tăng 2,23 lần so năm 1995, tăng 1,49 lần so 1998, tăng 1,13 lần năm 2000. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 1991-1995 là 37,28% và giai đoạn 1996-2000 là 20,3%. Tốc độ tăng trưởng nhanh của ngành công nghiệp đã làm thay đổi cơ cấu ngành trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trong toàn tỉnh. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp trong GDP của toàn tỉnh năm 1995 đã là 36% và năm 2000 là 52,2%, năm 2001 là 52%. Đặc biệt đã kích thích và phục vụ tốt hơn đối với sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Thể hiện rõ nét là ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống và sản xuất thuốc lá với nguồn nguyên liệu hầu hết từ nông nghiệp.

Xây dựng cơ bản năm 2001 chiếm 2,9% GDP, tăng 2,22 lần so với năm 1995, tăng 1,44 lần so với năm 1998, tăng 1,5 lần so với năm 2000. Giá trị nông nghiệp tăng 1,28 lần so với năm 1995, tăng 1,14 lần so với năm 1998, tăng 1,05 lần so với năm 2000, chiếm 21% GDP; giá trị lâm nghiệp tăng 0,6 lần so với năm 1995, tăng 0,48 lần so với năm 1998, tăng 0,41 lần so với năm 2000, chiếm 0,12 % GDP; giá trị thủy sản năm 2001 tăng 1,66 lần so với năm 1995, tăng 1,63 lần so với năm 1998, tăng 1,37 lần so với năm 2000, chiếm 0,41% GDP; dịch

vụ tăng 1,67 lần so với năm 1995, tăng 1,28 lần so với năm 1998, tăng 1,12 lần so với năm 2000, chiếm 23,53% GDP.

Khu vực kinh tế dân doanh cũng được phát triển với mạng lưới khá rộng các xí nghiệp vừa và nhỏ, đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường nội địa và có sản phẩm đã đủ sức vươn ra thị trường quốc tế, có tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 1991-1995 là 24,87%, giai đoạn 1996-2000 là 26%, giai đoạn 1991-2000 là 25,48%, đến năm 2000 có khoảng 7.170 cơ sở sản xuất ngoài quốc doanh, thu hút 36.097 lao động.

Cùng với sự phát triển các thành phần kinh tế thuộc nguồn vốn trong nước giải quyết thêm việc làm cho hàng ngàn lao động, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng rất nhanh, thu hút một lượng lớn lao động. Số dự án và tổng mức vốn đầu tư ngày càng tăng: Năm 1990 có 4 dự án với số vốn đăng ký 15,25 triệu USD nhưng đến năm 2000 đã có 260 dự án với số vốn đầu tư 4,4 tỷ USD. Đồng Nai trở thành tỉnh đứng thứ 3 toàn quốc sau TP. HCM và Hà Nội về thu hút vốn đầu tư. Riêng ngành công nghiệp năm 2000 đã có 158 dự án đi vào hoạt động, giải quyết việc làm cho trên 83 nghìn lao động. Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn ĐTNN năm 2000 là 10.977.300 triệu đồng, chiếm 61% giá trị sản xuất ngành công nghiệp, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của giai đoạn 1996-2000 là 31,4%.

1.3- Thu nhập bình quân đầu người/tháng của toàn xã hội:

Thu nhập bình quân đầu người /tháng: năm 1995: 185,56 ngàn đồng, năm 2000 là 300,26 ngàn đồng, năm 2001 là 464,92 ngàn đồng. Quá trình chuyển quá qua cơ chế thị trường là sự phân hóa giàu nghèo, mức độ phân hóa phụ thuộc vào tính chất của từng địa bàn, từng khu vực và từng vùng lãnh thổ. Khoảng cách thu nhập giữa hộ giàu và hộ nghèo những năm qua được thu hẹp lại, từ 6,9 lần năm 1995 xuống còn 5,72 lần năm 1999 - 2000 cho thấy mức sống của tất cả các tầng lớp dân cư đều được nâng lên.

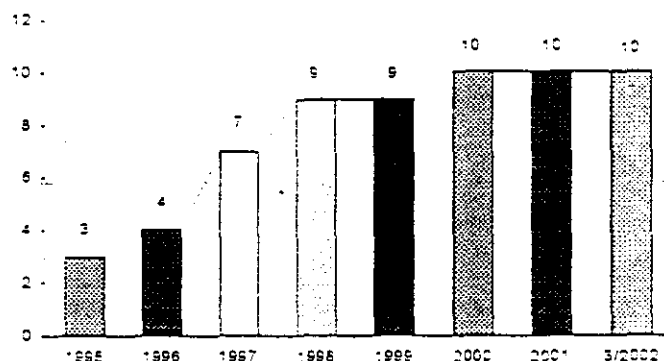
Theo tiêu chuẩn phân tầng mức sống hộ dân cư năm 2000: Hộ giàu chiếm 5,99% (thành thị 3,83%, nông thôn 6,97%); hộ khá chiếm 23% (thành thị 36,87%, nông thôn 15,33%); hộ trung bình chiếm 46,01% (thành thị 53,64%, nông thôn 42,48%); hộ dưới trung bình chiếm 15,5% (thành thị 4,547%, nông thôn 21,13%); hộ nghèo chiếm 9,5% (thành thị 1,12%, nông thôn 14,09%).

Năm 2000, thu nhập bình quân tháng/người của 20% dân số có thu nhập thấp nhất là 159,045 ngàn đồng, thu nhập bình quân tháng/người của 20% dân số có thu nhập cao nhất là 909,900 ngàn đồng.

1.4. DIỄN BIẾN TÌNH HÌNH XÂY DỰNG, HOẠT ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC KCN

Từ một khu công nghiệp Biên Hòa I ban đầu với hơn 60 dự án đang hoạt động, đến nay Đồng Nai đã quy hoạch được 17 KCN, trong đó có 10 khu công nghiệp được Thủ tướng Chính phủ ký quyết định thành lập. Các KCN này đã thu hút đa dạng các dự án đầu tư về qui mô, công nghệ và sản phẩm.

Hình 1.1. Tình hình phát triển các KCN tại Đồng Nai



Đến cuối tháng 12/2002, các khu công nghiệp Đồng Nai đã cho thuê được 1268.2 ha, đạt tỉ lệ 65.4% diện tích đất dùng cho thuê (1938 ha). Tỉ lệ cho thuê đất tại các KCN Đồng Nai được thể hiện cụ thể theo bảng 1.1.

KCN Biên Hòa I (TP. Biên Hòa)

KCN Biên Hòa I được hình thành trên cơ sở Khu kỹ nghệ Biên Hòa cũ (1963) nhưng với diện tích quy hoạch hẹp hơn, vào khoảng 382/511 ha. Do KCN Biên Hòa I đã được xây dựng khá lâu nên cơ sở hạ tầng đã xuống cấp: nhiều đoạn đường bị hư hỏng hoặc sứt lở, một số cống rãnh tiêu thoát nước đã bị tắt nghẽn, hệ thống xử lý nước thải chung cho cả khu chưa có. Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban QL các KCN Đồng Nai đã có phương án sửa chữa và nâng cấp cơ sở hạ tầng KCN Biên Hòa I và đã được Bộ Xây dựng phê duyệt. Ngoài ra còn có 798 hộ dân cần di chuyển ra khỏi KCN. Quản lý xây dựng và kinh doanh dịch vụ hạ tầng kỹ thuật KCN Biên Hòa I do Công ty SONADEZI đảm nhận.

KCN Biên Hòa II (TP. Biên Hòa)

KCN Biên Hòa II được thành lập theo Quyết định số 742/TTg, ngày 14/11/1995 của Thủ tướng Chính phủ. Quản lý xây dựng và kinh doanh dịch vụ hạ tầng kỹ thuật KCN Biên Hòa II do Công ty SONADEZI đảm nhận.

Tổng vốn đầu tư cơ sở hạ tầng cho KCN tính đến tháng 12/2002 là 16.7 triệu USD. Để cung cấp điện nước cho KCN, Công ty SONADEZI đã lắp đặt trạm hạ thế (110KV/22KV) 40MVA đảm bảo điện cho các doanh nghiệp sản xuất; một trạm cung cấp nước với công suất 5.000 m³/ngày; xây dựng hệ thống giao thông, lắp đặt hệ thống thông tin liên lạc hiện đại so với khu vực; một hệ thống cung cấp điện, cấp thoát nước cùng với hệ thống xử lý chất thải lỏng... hoàn chỉnh và các dự án đầu tư đã lắp đầy

100% diện tích cho thuê. KCN Biên Hòa II đã trở thành một trong những KCN thành công nhất Việt Nam.

KCN AMATA (TP. Biên Hòa)

KCN AMATA được thành lập theo Quyết định số 278/TTg. ngày 5/5/1995 của Thủ tướng Chính phủ. Quản lý xây dựng và kinh doanh dịch vụ hạ tầng kỹ thuật KCN AMATA do Công ty liên doanh Banpakong - SONADEZI đảm nhận.

Tổng vốn đầu tư hạ tầng là 16.13 triệu USD. Tại KCN đã xây dựng nhà máy nhiệt điện công suất 40MW trên diện tích 100.000 m² với vốn đăng ký là 110 triệu USD, đảm bảo cung cấp điện ngay cả khi lưới điện quốc gia có sự cố; đã có nhà máy xử lý nước thải với công suất 1.000m³/ngày; một trạm cấp nước công suất 2.000m³

KCN LOTEKO (TP. Biên Hòa)

KCN LOTEKO được thành lập theo Quyết định số 613/TTg. ngày 6/ 9/ 1996 của Thủ tướng Chính phủ. Đến năm 1998 KCN này được Chính phủ chuyển thành Khu chế xuất LOTEKO. Quản lý xây dựng và kinh doanh dịch vụ hạ tầng kỹ thuật KCN LOTEKO do Công ty liên doanh LOTEKO, liên doanh giữa Công ty X28 (Bộ Quốc phòng) và Công ty Nissho Iwau (Nhật Bản).

KCN Gò Dầu (huyện Nhơn Trạch)

KCN Gò Dầu được thành lập theo Quyết định số 662/TTg. ngày 18/ 10/ 1995 của Thủ tướng Chính phủ. Quản lý xây dựng và kinh doanh dịch vụ hạ tầng kỹ thuật KCN Gò Dầu do Công ty SONADEZI đảm nhận.

Đã lắp đặt và vận hành trạm hạ thế (110KV/22KV) 40MVA để cung cấp điện cho khu công nghiệp; hiện đang sử dụng nước ngầm, dự kiến yêu cầu Nhà máy nước Phú Mỹ cung cấp bổ sung nước; hệ thống cống rãnh để thoát nước mưa và tiêu nước thải. Tổng số vốn đầu tư để xây dựng 7.40 triệu USD.

KCN Nhơn Trạch I (huyện Nhơn Trạch)

KCN Nhơn Trạch I được thành lập theo Quyết định số 715/TTg. ngày 30/ 6/ 1997 của Thủ tướng Chính phủ. Quản lý xây dựng và kinh doanh dịch vụ hạ tầng kỹ thuật KCN Nhơn Trạch I do Công ty Xây dựng và phát triển hạ tầng khu công nghiệp (URBIZ) của Bộ Xây dựng đảm nhận.

Đã lắp đặt và vận hành trạm hạ thế (110KV/22KV) 16MVA để cung cấp điện cho khu công nghiệp; xây dựng xong đợt 1 nhà máy nước công suất 4.500 m³/ngày; đảm bảo thông tin phục vụ cho các doanh nghiệp hoạt động; hoàn thành khoảng 80% hệ thống đường giao thông và hệ thống cống rãnh thoát nước và tiêu nước thải.

KCN Nhơn Trạch II (huyện Nhơn Trạch)

KCN Nhơn Trạch II được thành lập theo Quyết định số 462/TTg. ngày 2/ 7/ 1997 của Thủ tướng Chính phủ. Quản lý xây dựng và kinh doanh dịch vụ hạ tầng kỹ thuật KCN Nhơn Trạch II do Công ty Xây dựng số 2 Đồng Nai đảm nhận.

KCN Nhơn Trạch III (huyện Nhơn Trạch)

KCN Nhơn Trạch III được thành lập theo Quyết định số 464/TTg. ngày 2/ 7/ 1997 của Thủ tướng Chính phủ. Quản lý xây dựng và kinh doanh dịch vụ hạ tầng kỹ thuật KCN